TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2020
V/v Xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Bích Ngọc.

2. Ông Trương T Giảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc: "Xin ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Kiều D, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Võ Kiều D trình bày:

Tôi với ông Nguyễn T S có tìm hiểu nhau từ trước và được gia đình 02 bên đồng ý cho chúng tôi tổ chức đám cưới vào năm 2004, sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Chúng tôi có 03 người con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh năm: 2004, Nguyễn Duy T, sinh năm: 2006, Nguyễn Hữu D, sinh năm: 2007, các con muốn sống với ai là tùy theo nguyện vọng các cháu, nếu các con sống với tôi thì tôi không yêu cầu ông S cấp dưỡng.

Nay cuộc sống vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến, không tin tưởng lẫn nhau. Xảy ra nhiều mâu thuẫn, chúng tôi thường xuyên cải vã, cảm thấy không hàn

gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông S.

Về nợ chung và tài sản chung: Không có.

Ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Chúng tôi chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Vì vợ hay đi làm xa trong thời gian 03 năm trở lại đây vài tháng mới về nhà một lần, do cuộc sống gia đình nhiều khó khăn nên tôi cũng đi làm lo cho các con, không biết vợ đi làm xa ở đâu và làm gì. Nay nếu vợ cương quyết ly hôn thì tôi cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 03 người con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh năm: 2004, Nguyễn Duy T, sinh năm: 2006, Nguyễn Hữu D, sinh năm: 2007. Hiện các cháu đang sống cùng tôi, tôi xin tiếp tục nuôi các cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu vợ cấp dưỡng.

Về nợ chung và tài sản chung: Không có.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến các cháu Nguyễn Quốc T, Nguyễn Duy T, Nguyễn Hữu D trình bày: Nếu cha, mẹ ly hôn thì các cháu Nguyễn Quốc T, Nguyễn Duy T, Nguyễn Hữu D đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha ruột là ông Nguyễn Thanh S.

Tại phiên tòa bà D và ông S thống nhất giao 03 con chung cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trường thành. Ông S không yêu cầu bà D cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về việc "Ly hôn và nuôi con " theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét, giải quyết.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Kiều D và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cả bà D và ông S đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 và đến nay vẫn không đăng ký hết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà D và ông S đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 9 quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".* Mặt khác, bà D và ông S là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của

Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 14 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này…".* Bà D có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa bà D và ông S không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông S theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 53 quy định: "*1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

[3] Về con chung: Bà D và ông S thống nhất giao các con chung cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Xét nguyện vọng của các cháu đều muốn tiếp tục được sống với ông S nên giao các cháu cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận việc ông S không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi 03 con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Do bà Võ Kiều D có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

***Vì caùc leõ treân*,**

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 144, 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Võ Kiều D và ông Nguyễn Thanh S.

- Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Quốc T, Nguyễn Duy T, Nguyễn Hữu D cho ông Nguyễn Thanh S nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà Võ Kiều D không phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung do ông S không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Bà Võ Kiều D phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0009989 ngày 19/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà D không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Võ Kiều D và ông Nguyễn T S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/6/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Pho